

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2024

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Trần Chí Tâm;
- Ông Nguyễn Chí Sang.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Xuân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2023/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1964; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

*Bị đơn:* ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1958; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 10 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị O trình bày:*

Về hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã, phường, thị trấn nào. Thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc, thỉnh thoảng có gây gổ cãi nhau nhưng không trầm trọng, đến khoảng năm 2006 – 2007 ông M thay đổi tính tình thường xuyên nhậu nhẹt, chửi bới, đánh đập bà. Năm 2014 do không chịu được việc bị ông M chửi mắng, đánh đập nên bà nộp đơn yêu cầu ly

hôn với ông M tại Tòa án, do ông M hứa và viết cam kết sẽ thay đổi không đánh đập bà nên bà rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó ông M lại tiếp tục hành hạ, đánh đập bà ngày càng nhiều hơn, nhưng vì các con nên bà nhẫn nhịn chịu đựng cho đến nay. Từ tháng 8 năm 2023 bà đã chuyển đến nhà con gái ruột sống ly thân với ông M. Hiện nay, tình trạng hôn nhân giữa bà và ông M rất trầm trọng, nếu tiếp tục hôn nhân với ông M, ông M sẽ đánh đập, chửi bới bà và xúc phạm, không tôn trọng gia đình bà, do đó bà yêu cầu được ly hôn với ông M.

Về con chung: bà và ông M có 04 người con chung tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 27-02-1985; Nguyễn Văn H1, sinh ngày 14-4-1989; Nguyễn Thị H2, sinh ngày 21-11-1991 và Nguyễn Tài L, sinh ngày 05-02-1993; các con chung đều đã thành niên và có khả năng tự lao động, nuôi sống được bản thân, nên bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ngày 15-01-2024 bà có đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung khi ly hôn với ông M, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 30 tháng 11 năm 2024 bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:*

Về hôn nhân: ông và bà O tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa ông và bà O có gây gổ cãi nhau, thỉnh thoảng nóng giận ông có đập phá đồ đạc trong nhà nguyên nhân do mâu thuẫn trong việc bà O chi tiêu tiền bạc gia đình không rõ ràng; ông không thừa nhận việc đánh đập, bạo hành bà O và cũng không đồng ý ly hôn với bà O do vợ chồng đã lớn tuổi, nếu vợ chồng không hợp nhau thì sống ly thân với nhau.

Về con chung: ông thống nhất về họ tên, ngày tháng năm sinh của 04 người con chung như bà O trình bày là đúng. Do các con chung đều đã thành niên và có khả năng tự lao động, nuôi sống được bản thân, nên ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* không có, không yêu cầu giải quyết.

### **Tại phiên tòa sơ thẩm:**

\* *Nguyên đơn bà O và bị đơn ông M:* có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

\* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ điểm a khoản 3, khoản 4 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội; Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 85, 89, 91 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà O đối với ông M. Bà O được ly hôn với ông M.

+ Về con chung: bà O và ông M có 04 người con chung tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 27-02-1985; Nguyễn Văn H1, sinh ngày 14-4-1989; Nguyễn Thị H2, sinh ngày 21-11-1991 và Nguyễn Tài L, sinh ngày 05-02-1993; các con chung của ông M và bà O đều đã thành niên và có khả năng tự lao động, nuôi sống được bản thân, ông M và bà O không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà O; ghi nhận ông M không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

+ Về nợ chung: ghi nhận bà O và ông M không yêu cầu giải quyết.

+ Về án phí: bà O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn M có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà O, ông M.

[2] Về áp dụng pháp luật:

[2.1] Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định điều khoản chuyển tiếp “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”.

[2.2] Tại điểm a khoản 3 và điểm b khoản 4 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội và Mục 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội quy định “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03-01-1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung...”; “Đối với những vụ, việc mà Tòa án thụ lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết”.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: bà O và ông M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984 đến nay nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tại Đơn xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 17-4-2023 của bà O, UBND xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh xác nhận “*qua kiểm tra sổ bộ lưu về việc đăng ký kết hôn không có tên ông M và bà O*”. Xét thấy, hôn nhân giữa bà O và ông M được xác lập trước ngày 03-01-1987, căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp, hôn nhân giữa bà O và ông M là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận.

Bà O yêu cầu ly hôn với ông M với lý do thời gian chung sống vợ chồng không hạnh phúc, ông M thường xuyên chửi mắng, đánh đập bà và xúc phạm, không tôn trọng gia đình bà, nguyên nhân do ông M có lối sống gia trưởng, hà khắc. Quá trình giải quyết vụ án ông M thừa nhận ông và bà O có gây gổ cãi nhau, thỉnh thoảng nóng giận ông có đập phá đồ đạc trong nhà do mâu thuẫn việc bà O chi tiêu tiền bạc gia đình không rõ ràng, ông không thừa nhận việc đánh đập, bạo hành bà O và cũng không đồng ý ly hôn với bà O, yêu cầu vợ chồng sống ly thân do đã lớn tuổi. Xét lời trình bày của bà O về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với chứng cứ bà O cung cấp là Bản cam kết với Tòa của ông M viết ngày 07-7-2014 có nội dung “*ông M cam kết không đánh đập bà O, hạn chế rượu, tôn trọng bên nhà vợ...*” (bút lục số 66) và kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ tại địa phương nơi ông M, bà O sinh sống.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông M, bà O kéo dài nhiều năm nhưng ông M không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng và bà O cương quyết yêu cầu ly hôn với ông M. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà O và ông M ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ các Điều 89, 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà O đối với ông M.

[3.2] Về con chung: bà O và ông M có 04 người con chung tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 27-02-1985; Nguyễn Văn H1, sinh ngày 14-4-1989; Nguyễn Thị H2, sinh ngày 21-11-1991 và Nguyễn Tài L, sinh ngày 05-02-1993; các con chung của ông bà đều đã thành niên có khả năng tự lao động, nuôi sống được bản thân, bà O và ông M không yêu cầu tòa án giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: ông M không yêu cầu giải quyết về tài sản chung; ngày 15-01-2024 bà O có đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung, căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà O.

[3.4] Về nợ chung: bà O và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

bà O là người khởi kiện nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và không phải chịu án phí về việc chia tài sản chung.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 85, 89, 91 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 và khoản 4 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị O đối với ông Nguyễn Văn M.**

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị O được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

1.2. Về nuôi con chung: bà O và ông M có 04 người con chung tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 27-02-1985; Nguyễn Văn H1, sinh ngày 14-4-1989; Nguyễn Thị H2, sinh ngày 21-11-1991 và Nguyễn Tài L, sinh ngày 05-02-1993; các con chung của ông bà đều đã thành niên và có khả năng tự lao động, nuôi sống được bản thân, bà O và ông M không yêu cầu tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung khi ly hôn của bà Nguyễn Thị O; ông Nguyễn Văn M không yêu cầu giải quyết.

1.4. Về nợ chung: bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 5.300.000 (năm triệu ba trăm nghìn) đồng theo các biên lai thu số 0004615 ngày 09 tháng 10 năm 2023 và biên lai thu số 0004532 ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; bà O được nhận lại số tiền chênh lệch là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

**3. Quyền kháng cáo:** bà O, ông M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Phòng KTNV.THA.TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- UBND xã Tân Lập;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Thúy**

